

**CÔNG TY TNHH TRAN ARCHITECT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TRAN ARCHITECT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRAN ARCHITECT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TRAN ARCHITECT CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107410506

**3. Ngày thành lập:** 27/04/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 39B, Đường Trung Yên 14, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2599     |
| 2.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2392     |
| 3.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất bê tông đúc sẵn, xi măng hoặc các sản phẩm đá nhân tạo sử dụng trong xây dựng như: Ngói, đá lát tường, gạch, tấm, thanh, ống...<br>- Sản xuất các hợp chất xây dựng đúc sẵn dùng trong xây dựng hoặc xây dựng dân dụng từ đá, xi măng hoặc đá nhân tạo;<br>- Sản xuất các sản phẩm vữa dùng trong xây dựng<br>- Sản xuất các sản phẩm từ xi măng amiăng hoặc xi măng sợi xenlulo hoặc vật liệu tương tự<br>- Sản xuất vữa bột;<br>- Sản xuất bê tông trộn sẵn và bê tông khô. | 2395     |
| 4.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2396     |
| 5.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2431     |
| 6.  | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2432     |
| 7.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2511     |
| 8.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2512     |
| 9.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2592     |
| 10. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0810     |
| 11. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1610     |
| 12. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1621     |
| 13. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1622     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662        |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, véc ni<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn; | 4663        |
| 16. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                         | 4752        |
| 17. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4753        |
| 18. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4759        |
| 19. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3100        |
| 20. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3312        |
| 21. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3313        |
| 22. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3314        |
| 23. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3320        |
| 24. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3600        |
| 25. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3700        |
| 26. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4100(Chính) |
| 27. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4210        |
| 28. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4220        |
| 29. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình công nghiệp<br>- Xây dựng đường hầm<br>- Xây dựng các công trình thể thao ngoài trời                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4290        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329 |
| 35. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 36. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4649 |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4931 |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4932 |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299 |
| 41. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp<br>- Thiết kế nội, ngoại thất công trình<br>- Thiết kế kết cấu các công trình: dân dụng - công nghiệp<br>- Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt<br>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình xây dựng giao thông<br>- Thiết kế mạng thông tin, liên lạc trong công trình xây dựng<br>- Thiết kế phòng cháy, chữa cháy<br>- Lập quy hoạch xây dựng<br>- Khảo sát địa hình<br>- Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình<br>- Giám sát công trình dân dụng và công nghiệp<br>- Giám sát công trình xây dựng giao thông (cầu - đường bộ)<br>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình<br>- Dự toán xây dựng công trình | 7110 |
| 42. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị<br>- Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410 |

|     |                                                                                                                                                            |                                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 43. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng | 7730                                                                |
| 44. | Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật                    | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.200.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: **TRẦN VĂN LINH** Giới tính: *Nam*  
Sinh ngày: *01/02/1986* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
Số giấy chứng thực cá nhân: *164288349*  
Ngày cấp: *19/01/2015* Nơi cấp: *Công an tỉnh Ninh Bình*  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Ngọc Nhị, Xã Gia Thủy, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam*  
Chỗ ở hiện tại: *Số 313, Nhà A12 Khu tập thể Khương Thượng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **TRẦN VĂN LINH** Giới tính: *Nam*  
Chức danh: *Giám đốc*  
Sinh ngày: *01/02/1986* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
Số giấy chứng thực cá nhân: *164288349*  
Ngày cấp: *19/01/2015* Nơi cấp: *Công an tỉnh Ninh Bình*  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Ngọc Nhị, Xã Gia Thủy, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam*  
Chỗ ở hiện tại: *Số 313, Nhà A12 Khu tập thể Khương Thượng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội